

Name:

Class: S2...

Tel: 034 200 9294

Ngày GV giao bài: Thứ....., ngày...../.....

Ngày HS nộp bài: Thứ....., ngày...../.....

Grammar:

Reading:

Mini Test:



FINAL TEST REVIEW & CAMBRIDGE MOVERS READING PRACTICE

A. EXTRA VOCABULARY

No.	Words	Meanings	No.	Words	Meanings
1	outdoors (adv)	ngoài trời	8	clean (adj)	sạch sẽ
2	bench (n)	ghế dài	9	enjoy (v)	tận hưởng
3	swing (n)	xích đu	10	town (n)	thị trấn
4	slide (n)	cầu trượt	11	city (n)	thành phố
5	important (adj)	quan trọng	12	playground (n)	sân chơi
6	early (adj)	sớm	13	view (n)	cảnh quan, tầm nhìn
7	smaller (adj)	nhỏ hơn	14	have fun (phr.v)	tận hưởng, vui vẻ

***Note:** *n = noun: danh từ; v = verb: động từ; adv = adverb: trạng từ;*

adj = adjective: tính từ; phr.v = phrasal verb: cụm động từ

*Con học thuộc nghĩa của từ, chính phát âm theo từ điển và chép mỗi từ **1 ĐỒNG** vào vở ghi

B. HOMEWORK

I. Circle the correct answer. (Khoanh tròn đáp án đúng.)

0. This is her / she pen.
1. There is a hat on his / he head.
2. My shoes are red. Your / Yours are blue.
3. This is their / they dog.
4. That is we / our classroom.
5. Your bag is on the chair. Mine / My is under the table.

II. Circle the correct answer. (Khoanh tròn đáp án đúng.)

0. He _____ TV in the afternoon.
A. watches B. watch C. does watches
1. They _____ football after school.
A. play B. plays C. don't plays

2. Does she _____ a song?
A. singing B. sings C. sing
3. We _____ eat candy before dinner.
A. don't B. doesn't C. does
4. My dad _____ coffee every morning.
A. drink B. drinks C. doesn't drinks
5. Where _____ your brother live?
A. is B. does C. do

III. Fill in the blanks with IS or ARE, then match the picture with the correct sentence.

(Điền vào chỗ trống với IS hoặc ARE, sau đó nối hình với câu đúng.)

0. There is an apple.

a.



c.



e.



1. There _____ two cats.

2. There _____ a car.

3. There _____ four books.

b.



d.



f.



4. There _____ a boy.

5. There _____ three balloons.

0. a	1.	2.	3.	4.	5.
------	----	----	----	----	----

IV. Complete the sentences with CAN or CAN'T. (Hoàn thành câu sử dụng CAN hoặc CAN'T.)

0. She can't climb trees, but she can run fast.

1. I can play football, but I _____ play basketball.

2. He can't sing, but he _____ play the guitar.

3. They can ride a bike, but they _____ swim.

4. We can't bake cakes, but we _____ cook rice.

5. My brother can draw animals, but he _____ draw people.

V. Write the verbs in PAST SIMPLE. (Viết lại từ vựng sử dụng thì QUÁ KHỨ ĐƠN.)

0. The kids jumped (jump) over a big puddle.

1. My sister _____ (walk) to school this morning.

2. What _____ (do) you do yesterday? - I _____ (play) football in the park.

3. They _____ (be) at the bookstore yesterday.

4. We _____ (finish) our homework early.

5. The weather _____ (be) cold last night.

C. MOVERS READING

Part 4: Read the text. Choose the right words and write them on the lines. (Đọc đoạn văn. Chọn các từ hợp lý và viết các từ vào dòng kẻ.)



Parks

0. Every city has a park, and smaller towns usually have one too.
1. _____ are flowers, trees, and benches where people can sit and enjoy the view.
2. Some parks have playgrounds, and children love to _____ on the swings and slides.
3. Families can bring food and _____ together at picnic tables in the park.
4. It's important to keep parks clean so people _____ enjoy them.
5. Parks are great places to spend time with friends and _____ fun outdoors.

Options:

0. one / it / both
1. There / Their / They
2. play / climb / eat
3. shake / talk / eat
4. can / can't / don't
5. make / have / do